



fēn xī jiā
分析家

noun · analyst

Example Sentences

Zhè wèi fēn xī jiā yù cè le shì chǎng zǒu shì.
这位分析家预测了市场走势。

This analyst predicted the market trend.

Jīng jì fēn xī jiā rèn wéi míng nián huì yǒu zēng zhǎng.
经济分析家认为明年会有增长。

Economic analysts believe there will be growth next year.

Trace each character, then write the word on your own.

分	分	分	分	分	分	分				
析	析	析	析	析	析	析	析	析	析	析
家	家	家	家	家	家	家	家	家	家	家
家	家									